ĐẠI HỌC HUẾ

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT**

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN ÔN THI**

**LIÊN THÔNG ĐẠI HỌC NGÀNH LUẬT**

**MÔN LUẬT HIẾN PHÁP**

**(Phát miễn phí)**

***Thừa Thiên Huế, 5/2016***

**Câu 1: Phân tích vị trí, vai trò của Đảng cộng sản Việt Nam trong hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

Trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa, Đảng cộng sản luôn giữ vai trò lãnh đạo. Với bản chất là đội tiên phong của giai cấp công nhân, các Đảng cộng sản luôn trung thành với mục tiêu, lợi ích lâu dài của giai cấp công nhân và nhân dân lao động. Mặt khác, các đảng cộng sản có phương pháp luận đúng đắn trong nhận thức và hoạt động của mình là Học thuyết Mác - LêNin. Chính những ưu thế này đã quy định vai trò của các Đảng cộng sản trong hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa.

Hệ thống chính trị Việt Nam theo chế độ nhất nguyên chính trị vì thế không tồn tại các đảng phái đối lập. Lịch sử Việt Nam qua các giai đoạn phát triển cách mạng luôn gắn với vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã chứng minh khả năng lãnh đạo to lớn của Đảng cộng sản Việt Nam.

Sau ngày thành lập nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tình hình đất nước có nhiều khó khăn, phức tạp do đó Hiến pháp năm 1946 chưa quy định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Tuy nhiên các bản Hiến pháp sau đó của nước ta (Hiến pháp năm 1959, năm 1980, năm 1992 và năm 2013) đều có quy định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam. Vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội được quy định ở các bản Hiến pháp của nước ta với nội dung quy định và các phương thức thể hiện khác nhau. Nếu như trong Hiến pháp năm 1959 vai trò lãnh đạo của Đảng lao động Việt Nam (nay gọi là Đảng cộng sản Việt Nam) chỉ được đề cập ở Lời nói đầu, thì các bản Hiến pháp sau đó (Hiến pháp năm 1980, năm 1992 và năm 2013) đều được quy định tại Điều 4 của Hiến pháp.

Điều 4 Hiến pháp năm 2013 quy định vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam như sau:

“1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Đảng Cộng sản Việt Namgắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân,chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.

3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Namhoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật”.

Như vậy, Đảng cộng sản Việt Nam là một bộ phận cấu thành của hệ thống chính trị, nằm trong hệ thống chính trị nhưng Đảng là hạt nhân lãnh đạo của hệ thống chính trị. Sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị là một nguyên lý của xã hội chủ nghĩa nói chung và của nước ta nói riêng. Sự lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị mang tính định hướng, tạo điều kiện để Nhà nước và các tổ chức thành viên của hệ thống chính trị có cơ sở để chủ động, sáng tạo trong tổ chức và hoạt động bằng những công cụ, phương pháp và biện pháp cụ thể của mình. Phương pháp lãnh đạo của Đảng đối với hệ thống chính trị là phương pháp dân chủ, giáo dục, thuyết phục và dựa vào uy tín năng lực của các đảng viên và tổ chức Đảng.

Sở dĩ Đảng cộng sản Việt Nam có vai trò lãnh đạo đối với các tổ chức trong hệ thống chính trị bởi vì:

*Thứ nhất,* Đảng Cộng sản Việt Nam gồm những người tiên tiến được vũ trang bởi thế giới quan và phương pháp luận khoa học của chủ nghĩa Mác - LêNin. Trên cơ sở của học thuyết Mác - LêNin và tư tưởng Hồ Chí Minh, phân tích một cách khoa học, khách quan điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta, Đảng có khả năng vạch ra đường lối, chính sách đúng đắn và tổ chức thực hiện có hiệu quả những chính sách, đường lối ấy trong thực tiễn.

*Thứ hai,* Đảng cộng sản Việt Nam là tổ chức được Chủ tịch Hồ Chí Minh - Nhà lãnh đạo thiên tài của cách mạng Việt Nam trực tiếp sáng lập và rèn luyện. Tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh là một bộ phận hợp thành quan trọng trong kho tàng tri thức lý luận của Đảng. Tư tưởng của Người là một di sản quý báu về lý luận cách mạng mà ngày nay Đảng ta được kế thừa và phát huy.

*Thứ ba,* Đảng cộng sản là lực lượng có khả năng tổ chức, tập hợp to lớn. Bằng khả năng và uy tín của mình, Đảng có thể huy động, tập hợp nhân dân thực hiện các mục tiêu, đường lối mà Đảng đã đề ra. Khả năng tổ chức và lãnh đạo của Đảng đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn lịch sử cách mạng Việt Nam.

*Thứ tư,* Đảng cộng sản Việt Nam luôn kiên định với mục tiêu đấu tranh vì sự nghiệp hoà bình, ủng hộ các phong trào giải phóng dân tộc, phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân tiến bộ trên thế giới. Điều này đã tạo ra uy tín quốc tế rộng lớn của Đảng ta, điều này giúp cho Đảng nhận được sự ủng hộ rộng rãi của các chính đảng từ phía phong trào cộng sản và công nhân trên quốc tế, điều này góp phần củng cố vai trò, vị trí lãnh đạo của Đảng trong nước.

Đảng cộng sản Việt Nam thực hiện sự lãnh đạo của mình dưới các hình thức và phương pháp sau:

- Đảng hoạch định đường lối, chính sách, chủ trương lớn mang tính chiến lược định hướng cho tổ chức và hoạt động của hệ thống chính trị nói chung và cho các thành viên của hệ thống chính trị nói riêng.

- Đảng phát hiện, đào tạo, bồi dưỡng những đảng viên ưu tú có phẩm chất, năng lực để giới thiệu vào các vị trí quan trọng của bộ máy nhà nước và các tổ chức chính trị - xã hội.

- Đảng tiến hành kiểm tra hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội trong việc thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng. Thông qua công tác kiểm tra, giám sát, Đảng kịp thời phát hiện những thiếu sót trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, những sai lầm trong đường lối, chủ trương, chính sách của mình, kịp thời đưa ra những biện pháp khắc phục.

Công tác kiểm tra của Đảng được thực hiện theo những nguyên tắc của tổ chức Đảng, trên cơ sở chức năng, quyền hạn và tính độc lập của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội .

- Các tổ chức cơ sở đảng, các đảng viên gương mẫu trong việc thực hiện đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Đây là một trong những biểu hiện quan trọng để lôi cuốn, thu hút nhân dân thực hiện tốt đường lối, chủ trương chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

**Câu 2: Phân tích những nguyên tắc hiến pháp về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.**

**a. Nguyên tắc công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm các quyền con người, quyền công dân**

Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quy định:

“1. Ở nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội được công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật.

2. Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng”.

Như vậy trong quy định tại Hiến pháp 2013 đã có sự phân biệt rõ hơn giữa quyền con người và quyền công dân. Quyền con người, quyền công dân không chỉ được tôn trọng (như quy định tại Điều 50 Hiến pháp năm 2013) mà còn được công nhận, bảo vệ, bảo đảm theo Hiến pháp và pháp luật. Đồng thời Hiến pháp đã bổ sung nguyên tắc hạn chế quyền con người, quyền công dân phù hợp với các công ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam là thành viên. Theo đó,quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng.

**b. Nguyên tắc quyền công dân không tách rời nghĩa vụ công dân**

Trong tất cả các bản Hiến pháp Việt Nam đều tuân thủ nguyên tắc: “Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân”. Nguyên tắc này thể hiện ý thức và trách nhiệm của công dân. Công dân hưởng các quyền đồng thời phải thực hiện những bổn phận nhất định. Điều này giúp ích cho sự phát triển của cá nhân mỗi công dân đồng thời tạo điều kiện cho sự phát triển của người khác, của cộng đồng xã hội. Bởi trong xã hội không thể có hai loại công dân: Một loại công dân chuyên hưởng quyền, một loại công dân chuyên thực hiện nghĩa vụ.

Quyền và nghĩa vụ là hai mặt của quyền làm chủ của công dân. Quyền lợi và nghĩa vụ luôn luôn phải đi đôi với nhau. Nhà nước bảo đảm cho công dân những quyền lợi hợp pháp nhưng mặt khác cũng đòi hỏi mọi công dân phải thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ của mình, nghĩa vụ tôn trọng quyền của người khác, nghĩa vụ đối với Nhà nước và xã hội. Việc thực hiện quyền con người, quyền công dân không được xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

Mối quan hệ qua lại cùng có trách nhiệm giữa Nhà nước với công dân, giữa công dân với công dân chỉ tồn tại và bảo đảm khi mỗi người, cùng với việc hưởng quyền lợi của mình thực hiện đầy đủ và có trách nhiệm các nghĩa vụ công dân của mình.

**c. Nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật**

Bình đẳng trước pháp luật có nghĩa là: Mỗi công dân trong hoạt động thực hiện pháp luật, có quyền đòi hỏi được đối xử giống như những công dân khác trong những hoàn cảnh, điều kiện như nhau. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội.

Bất cứ công dân nào cũng có quyền lợi và nghĩa vụ như nhau. Pháp luật Hiến pháp Việt Nam ta không thừa nhận bất kỳ một sự đặc quyền đặc lợi của bất kỳ đối tượng, tầng lớp nào.

Bình đẳng trước pháp luật còn có nghĩa là mọi công dân đều phải tôn trọng và tuân theo Hiến pháp và pháp luật. Bất kỳ công dân nào vi phạm pháp luật đều phải bị xử lý theo pháp luật.

Bình đẳng trước pháp luật còn bao hàm quyền bình đẳng dân tộc, quyền bình đẳng nam nữ.

**d. Nguyên tắc bảo đảm tính khả thi của các quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân**

Để bảo đảm cho các quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân có thể thực hiện được trong thực tế, yếu tố đầu tiên và quyết định là khi quy định phải bảo đảm tính khả thi của chúng. Khắc phục những nhược điểm của những bản Hiến pháp trước đây, Hiến pháp năm 2013 đã gạt bỏ những quy định thiếu tính hiện thực, bổ sung những quy định phù hợp với tình hình thực tế của xã hội. Để bảo đảm thực hiện các quyền con người và quyền cơ bản của công dân, Hiến pháp năm 2013 quy định trách nhiệm của Nhà nước là ban hành các văn bản pháp luật để tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người và mọi công dân thực hiện tốt các quyền của mình.

Nguyên tắc này góp phần rất lớn vào việc nâng cao tính hiệu quả của chế định quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp năm 2013.

**Câu 3: Phân tích ý nghĩa của Hiến pháp năm 2013**

* **Hoàn cảnh ra đời của Hiến pháp năm 2013**

**Hiến pháp năm 1992**, ra đời trong bối cảnh đất nước đang trong tiến trình thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, do Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đề ra và đã đạt được những thành tựu quan trọng. Sau 20 năm thi hành, nhiều quy định trong Hiến pháp năm 1992 đã bộc lộ những bất cập nhất định, những bất cập đó cần phải được nghiên cứu một cách nghiêm túc để sửa đổi, bổ sung vừa đảm bảo phù hợp với thực tiễn Việt Nam, vừa đảm bảo với xu thế hội nhập quốc tế.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) và các văn kiện khác của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đã xác định mục tiêu, định hướng phát triển toàn diện, bền vững đất nước trong giai đoạn cách mạng mới, nhằm xây dựng nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Điều này đặt ra yêu cầu nghiên cứu sửa đổi Hiến pháp năm 1992 - đạo luật cơ bản của Nhà nước, phù hợp với tình hình mới, tạo cơ sở hiến định cho việc tiếp tục đổi mới và phát triển đất nước. Vì vậy, tại kỳ họp thứ nhất, Quốc hội khóa XIII (tháng 8/2011) đã quyết định sửa đổi Hiến pháp năm 1992 và thành lập Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 do Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Sinh Hùng làm Chủ tịch.

Ngay sau khi được thành lập, Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp đã tổ chức tổng kết việc thi hành Hiến pháp năm 1992 và xây dựng Dự thảo sửa đổi Hiến pháp trình Quốc hội cho ý kiến. Tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 38/2012/QH13 về tổ chức lấy ý kiến nhân dân về Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992. Thực hiện Nghị quyết của Quốc hội, ngày 02/01/2013, Dự thảo sửa đổi Hiến pháp năm 1992 đã được công bố để lấy ý kiến nhân dân. Hoạt động này đã được các cấp, các ngành triển khai sâu rộng, nghiêm túc, thu hút được sự tham gia tích cực, tâm huyết của đông đảo các tầng lớp nhân dân và đồng bào Việt Nam ở nước ngoài, thực sự là đợt sinh hoạt chính trị - pháp lý dân chủ, sâu rộng trong cả hệ thống chính trị. Trên cơ sở ý kiến của nhân dân, ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội và các cơ quan, tổ chức hữu quan, Ủy ban dự thảo sửa đổi Hiến pháp đã nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo sửa đổi Hiến pháp trình Quốc hội thông qua.

Ngày 28/11/2013, tại kỳ họp thứ 6 Quốc hội khóa XIII đã thông qua Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Việt Nam. Hiến pháp năm 2013 được ban hành là sự kiện chính trị - pháp lý có tính lịch sử, mở ra một thời kỳ mới của công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

* **Nội dung cơ bản của Hiến pháp năm 2013**

Hiến pháp năm 2013 có Lời nói đầu, 11 chương với 120 Điều giảm 1 chương và 27 Điều so với Hiến pháp năm 1992.

Chương I. “Chế độ chính trị”

Chương II. “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”

Chương III. “Kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường” được xây dựng trên cơ sở gộp Chương II - Chế độ kinh tế và Chương III - Văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ của Hiến pháp năm 1992.

Chương IV. “Bảo vệ Tổ quốc”

Từ chương V đến chương X quy định về bộ máy nhà nước.

Chương XI “Hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp"

* **Ý nghĩa của Hiến pháp năm 2013**

Hiến pháp năm 2013 được ban hành là một sự kiện chính trị - pháp lý đặc biệt quan trọng, đánh dấu một bước tiến mới trong lịch sử lập hiến của Việt Nam.

Sự ra đời của Hiến pháp năm 2013 có ý nghĩa vô cùng to lớn. Hiến pháp năm 2013 đã thể chế hóa đường lối của Đảng cộng sản Việt Nam trên mọi mặt của đời sống xã hội, khẳng định quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng và kiên định đi theo con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã lựa chọn.

Hiến pháp năm 2013 là nền tảng pháp lý, chính trị vững chắc cho công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, tạo cơ sở hiến định để tiến hành công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước trong tình hình mới. Hiến pháp năm 2013 là cơ sở pháp lý cho việc đẩy mạnh đổi mới về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, bảo đảm các quyền con người, quyền cơ bản của công dân, tiếp tục đổi mới hệ thống chính trị và cải cách bộ máy nhà nước, góp phần xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Hiến pháp năm 2013 có nhiều điểm mới cả về nội dung và kỹ thuật lập hiến, thể hiện sâu sắc và toàn diện sự đổi mới đồng bộ cả về chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ, môi trường, quốc phòng và an ninh quốc gia, địa vị pháp lý của công dân, tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước.

Hiến pháp năm 2013 thể hiện rõ và đầy đủ hơn bản chất dân chủ, tiến bộ của Nhà nước và chế độ ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp năm 2013 đã thể chế hóa đầy đủ hơn, sâu sắc hơn quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đề cao chủ quyền Nhân dân, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và đảm bảo tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về Nhân dân. Đây là quan điểm nền tảng xuyên suốt nội dung của Hiến pháp năm 2013, chỉ rõ nguồn gốc, bản chất, mục đích, sức mạnh của quyền lực Nhà nước ta là ở Nhân dân, thuộc về Nhân dân. Nhân dân là chủ thể tối cao của quyền lực Nhà nước. Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định mạnh mẽ “Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực Nhà nước thuộc về nhân dân”. Ngay từ Lời nói đầu đã long trọng tuyên bố nhân dân Việt Nam là chủ thể “xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp này”. Nhân dân sử dụng quyền lực Nhà nước, không chỉ bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội và Hội đồng nhân dân như trước đây, mà còn bằng các hình thức dân chủ trực tiếp, bằng quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, trong đó có trưng cầu ý dân về Hiến pháp.

Hiến pháp năm 2013 tiếp tục khẳng định vai trò lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước và xã hội. Vai trò đó do lịch sử lựa chọn, giao phó, được Nhân dân thừa nhận và được Hiến pháp công nhận. Hiến pháp năm 2013 làm rõ hơn và sâu sắc hơn bản chất tiên phong, bản chất nhân dân của Đảng và bổ sung một yêu cầu rất quan trọng của bản chất nhân dân, đó là “Đảng gắn bó mật thiết với nhân dân, phục vụ nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân, chịu trách nhiệm trước nhân dân về những quyết định của mình”. Hiến pháp năm 2013 đã ghi dấu ấn vào lịch sử lập hiến của nước nhà, viết tiếp những trang mới đầy hy vọng, khơi dậy niềm tin mãnh liệt của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Hiến pháp năm 2013 đã phản ảnh ý chí, nguyện vọng của nhân dân ta. Ý Đảng, lòng dân được hòa quyện sâu sắc. Đó là bảo đảm về chính trị, pháp lý vững chắc cho toàn thể dân tộc ta, đất nước ta vượt qua những khó khăn, thách thức của thời kỳ mới, vững bước tiến vào giai đoạn đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới đất nước và chủ động hội nhập quốc tế.

Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân được khẳng định và đề cao trong Hiến pháp năm 2013. Đó là sự thể hiện nhận thức mới đầy đủ, sâu sắc hơn trong việc thể chế hóa quan điểm của Đảng và Nhà nước ta về đề cao nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển. Theo đó, Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định nguyên tắc Nhà nước “công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”; “Quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng”.

Tiếp tục kế thừa bản chất và mô hình tổng thể của bộ máy nhà nước trong Hiến pháp năm 1992, thể chế hóa các quan điểm của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền, Hiến pháp năm 2013 đã có nhiều quy định mới về bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như: quy định về việc kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; xác định rõ hơn vị trí, chức năng của các cơ quan nhà nước và điều chỉnh lại một số nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan này; quy định việc thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước...

Việc quy định kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp nhằm xác định rõ hơn trách nhiệm chính trị của các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; hạn chế, phòng ngừa nguy cơ lạm dụng quyền lực nhà nước của các cơ quan nhà nước và của những người có trách nhiệm trong các cơ quan nhà nước. Quy định này hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa được thể hiện trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI.

Một số sửa đổi, bổ sung của Hiến pháp năm 2013 là cơ sở pháp lý quan trọng để sửa đổi hệ thống các cơ quan nhà nước. Việc sửa đổi tổ chức Tòa án nhân dân là cơ sở pháp lý quan trọng để tiến hành cải cách tư pháp, xây dựng Tòa án sơ thẩm khu vực theo tinh thần của Nghị quyết 49-NQ/TƯ ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020. Việc sửa đổi tổ chức chính quyền địa phương mở ra khả năng xây dựng chính quyền địa phương một cách linh hoạt phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

Việc Hiến pháp quy định thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia thể hiện đầy đủ hơn chủ quyền nhân dân, tạo cơ chế để nhân dân thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của mình, tăng cường hình thức dân chủ trực tiếp theo hướng hoàn thiện chế định bầu cử.

Kiểm toán Nhà nước đã và đang hoạt động, nhưng lần đầu tiên được quy định trong Hiến pháp, thể hiện vị trí, vai trò của cơ quan này, từng bước tạo sự kiểm soát độc lập việc quản lý và sử dụng tài chính, tài sản công. Việc nâng cao vai trò Kiểm toán Nhà nước phù hợp với xu thế chung của thế giới cũng như mong muốn góp phần giảm tham nhũng, lãng phí trong bộ máy nhà nước.

Những sửa đổi, bổ sung của Hiến pháp năm 2013 về bộ máy nhà nước có ý nghĩa quan trọng trong việc hoàn thiện bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

**Câu 4: Phân tích vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên trong hệ thống chính trị nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên như: Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các bộ phận hợp thành hệ thống chính trị.

Vị trí, vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được quy định tại Điều 9 Hiến pháp năm 2013 như sau: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là tổ chức liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện của tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các cá nhân tiêu biểu trong các giai cấp, tầng lớp xã hội, dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam là cơ sở chính trị của chính quyền nhân dân; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của Nhân dân; tập hợp, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện dân chủ, tăng cường đồng thuận xã hội; giám sát, phản biện xã hội; tham gia xây dựng Đảng, Nhà nước, hoạt động đối ngoại nhân dân góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Công đoàn Việt Nam, Hội nông dân Việt Nam, Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, Hội cựu chiến binh Việt Nam là các tổ chức chính trị - xã hội được thành lập trên cơ sở tự nguyện, đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, hội viên tổ chức mình; cùng các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp và thống nhất hành động trong Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Nhà nước tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác hoạt động.

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có vai trò quan trọng trong việc thực hiện quyền lực nhân dân và điều đó được thể hiện trên các mặt sau đây:

*Thứ nhất, tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân.*

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có nhiệm vụ tập hợp, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tăng cường sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong nhân dân; tuyên truyền, động viên nhân dân phát huy quyền làm chủ, thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, nghiêm chỉnh thi hành Hiến pháp và pháp luật, giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử và cán bộ, công chức Nhà nước; tập hợp ý kiến, kiến nghị của nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng và Nhà nước; tham gia xây dựng và củng cố chính quyền nhân dân; cùng Nhà nước chăm lo, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân; tham gia phát triển tình hữu nghị, hợp tác giữa nhân dân Việt Nam với nhân dân các nước trong khu vực và trên thế giới.

*Thứ hai, tham gia thành lập các cơ quan nhà nước.*

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì trong việc hiệp thương với các tổ chức xã hội khác để giới thiệu người ra ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân; phối hợp với cơ quan nhà nước hữu quan tổ chức Hội nghị cử tri ở nơi cư trú, các cuộc tiếp xúc giữa cử tri với những người ứng cử; tham gia tuyên truyền, vận động cử tri thực hiện pháp luật về bầu cử; tham gia giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Đại diện Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là những thành viên trong các tổ chức bầu cử. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam còn có quyền đề nghị các cơ quan quyền lực Nhà nước bãi nhiệm các đại biểu không xứng đáng đồng thời tham gia việc bãi nhiệm đó. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam còn có quyền và trách nhiệm tham gia tố tụng, tham gia Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán, giới thiệu người đủ tiêu chuẩn để bầu, cử làm Hội thẩm Toà án nhân dân theo quy định của pháp luật.

*Thứ ba, tham gia xây dựng pháp luật.*

Trong hoạt động xây dựng pháp luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên có quyền: Kiến nghị với Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ về dự kiến chương trình xây dựng luật, pháp lệnh; trình Quốc hội, Uỷ ban thường vụ Quốc hội dự án luật, pháp lệnh; cùng với cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành nghị quyết, thông tư liên tịch để hướng dẫn thi hành những vấn đề khi pháp luật quy định về trách nhiệm của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tham gia quản lý Nhà nước; Tham gia góp ý kiến vào các dự án luật, pháp lệnh, dự thảo nghị quyết, nghị định và các dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác.

*Thứ tư, tham gia quản lý Nhà nước, kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan nhà nước.*

Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên là giám sát mang tính nhân dân, hỗ trợ cho công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra của Nhà nước, nhằm góp phần xây dựng và bảo vệ Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên giám sát hoạt động của cơ quan nhà nước, đại biểu dân cử, cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật. Hoạt động giám sát của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên được thực hiện bằng các hình thức sau đây: Động viên nhân dân thực hiện quyền giám sát; Tham gia hoạt động giám sát với cơ quan quyền lực Nhà nước; Thông qua hoạt động của mình, tổng hợp ý kiến của nhân dân và các thành viên của Mặt trận kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền biểu dương, khen thưởng người tốt, việc tốt, xem xét, giải quyết, xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm tạo điều kiện để Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên thực hiện nhiệm vụ giám sát. Khi nhận được kiến nghị của Mặt trận và các tổ chức thành viên thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức có trách nhiệm xem xét, trả lời trong thời hạn theo quy định của pháp luật.

*Thứ năm, tham gia tuyên truyền pháp luật, giáo dục công dân ý thức chấp hành pháp luật, đấu tranh bảo vệ pháp luật, bảo vệ các quyền tự do, dân chủ của công dân.*

Tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thi hành chính sách, pháp luật Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên tuyên truyền, vận động nhân dân thực hiện quyền làm chủ, thi hành chính sách, pháp luật với các nội dung sau đây: Tham gia tuyên truyền, động viên nhân dân thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; Phối hợp, tham gia với cơ quan nhà nước tổ chức các cuộc vận động, các phong trào thi đua yêu nước, vận động nhân dân đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau phát triển kinh tế, xây dựng đời sống văn hoá, giải quyết các vấn đề xã hội, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; Tham gia với Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân cùng cấp tổ chức vận động nhân dân thực hiện dân chủ ở cơ sở, hướng dẫn nhân dân xây dựng hương ước, quy ước về nếp sống tự quản ở thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố, cộng đồng dân cư khác ở cơ sở phù hợp với pháp luật, góp phần xây dựng và bảo vệ chính quyền nhân dân; Tham gia hoạt động hoà giải ở cơ sở theo quy định của pháp luật về hoà giải; Tổng hợp, nghiên cứu ý kiến, nguyện vọng của nhân dân để phản ánh, kiến nghị với Đảng và Nhà nước.

**Câu 5: Phân tích nguyên tắc “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dânlà nguyên tắc cơ bản trong tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thể hiện bản chất dân chủ của chế độ ta, đồng thời là tư tưởng chủ đạo, chi phối nhiều quy định khác trong Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

Nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dânđược quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2Hiến pháp năm 2013 như sau:

“1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân.

2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do bnhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.”

Như vậy, so với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 quy định nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân rõ ràng, cụ thể và đầy đủ hơn. Hiến pháp năm 2013 khẳng định chủ thể thật sự, chủ thể đích thực và chủ thể tối cao của nhà nước, của tất cả quyền lực nhà nước là nhân dân. Điều này có nghĩa rằng, ở Việt Nam, quyền lực nhà nước có nguồn gốc từ nhân dân. Quyền lực nhà nước, dù do bất cứ cơ quan, cá nhân nào nắm giữ cũng có nguồn gốc từ sự ủy quyền của nhân dân. Không có thứ quyền lực nhà nước nào có nguồn gốc tự thân, nằm ngoài sự trao quyền, ủy quyền của nhân dân.

Việc Hiến pháp năm 2013 quy định nền tảng của nhân dân là “liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức” thể hiện một yêu cầu rất quan trọng nhằm đảm bảo quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân. Quy định này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn Việt Nam hiện nay, khi mà giai cấp công nhân, giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức là một liên minh đông đảo nhất, chiếm tuyệt đại đa số dân cư trong xã hội ở Việt Nam. Lịch sử hình thành và phát triển bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã chứng minh rằng, liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức luôn luôn trung thành với lợi ích của nhân dân, phục vụ lợi ích và đảm bảo lợi ích cho đông đảo các tầng lớp nhân dân trong xã hội, mà trước hết là những người lao động trong xã hội. Để đảm bảo quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức đòi hỏi Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải tạo điều kiện để đông đảo quần chúng nhân dân lao động, trong đó có những người lao động bình thường trong xã hội, những người nghèo, những người lao động chân tay, những người có hoàn cảnh khó khăn.v.v… vẫn có cơ hội tham gia vào bộ máy nhà nước, tham gia thực hiện quyền lực nhà nước.

Với yêu cầu đảm bảo tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, Hiến pháp năm 2013 quy định đầy đủ và sâu sắc hơn các hình thức để nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước. Điều 6 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.”*.*

Nếu như Hiến pháp năm 1992 chỉ quy định một hình thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước là hình thức dân chủ đại diện, thì Hiến pháp năm 2013 quy định cụ thể hai hình thức nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước là hình thức dân chủ trực tiếp và hình thức dân chủ đại diện. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến Việt Nam, có một bản Hiến pháp đã quy định hai hình thức thực hiện quyền lực nhân dân.

Bằng hình thức dân chủ trực tiếp, nhân dân trực tiếp tham gia vào công việc quản lý nhà nước, quản lý xã hội, tham gia thảo luận các vấn đề chung của cả nước và địa phương, trong đó có tham gia thảo luận dự thảo Hiến pháp và luật, trực tiếp thể hiện ý chí của mình khi có trưng cầu ý dân về những vấn đề hệ trọng, liên quan đến vận mệnh quốc gia. Nhân dân trực tiếp bầu ra các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, có quyền giám sát hoạt động của các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân. Nhân dân có quyền bãi nhiệm các đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân nếu các đại biểu đó không còn xứng đáng với niềm tin của nhân dân.

Ngoài hình thức dân chủ trực tiếp, nhân dân còn thực hiện hình thức dân chủ đại diện. Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước. Quốc hội là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân do nhân dân cả nước trực tiếp bầu ra. Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất thay mặt cho nhân dân cả nước giải quyết những công việc quan trọng nhất của đất nước. Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương do nhân dân địa phương trực tiếp bầu ra, giải quyết những công việc quan trọng ở địa phương, đảm bảo sự phát triển toàn diện của địa phương và hoàn thành những nhiệm vụ mà cơ quan nhà nước cấp trên giao cho.

Khẳng định nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước cũng hàm ý yêu cầu các cơ quan nhà nước, khi ra quyết sách hoặc thực thi quyền lực, đều phải lưu ý rằng, các công việc mình đang thực hiện đều là các công việc do nhân dân ủy thác. Chính vì thế, khi ban hành các quyết sách, thực thi công vụ, các cơ quan nhà nước đều không được làm trái lợi ích của nhân dân mà phải thực hiện một cách tận tụy nhất, trung thành nhất với lợi ích của Nhân dân. Để đảm bảo yêu cầu đó, một trong những điều tiên quyết phải thực hiện là đảm bảo sự thiết lập một cơ chế bầu cử thực chất, phản ánh đúng ý chí, nguyện vọng của nhân dân khi bầu ra thành viên các cơ quan dân cử. Người đại biểu dân cử phải trung thành với lợi ích của Nhân dân và khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân thì sẽ bị bãi nhiệm. Tinh thần đó được thể hiện trong Điều 7 Hiến pháp năm 2013:*“Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.... Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân.”*

Trong thực tiễn tổ chức bộ máy nhà nước, tuy chỉ Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là các cơ quan mà thành viên của cơ quan này do nhân dân trực tiếp bầu ra nhưng điều đó không có nghĩa rằng chỉ có các cơ quan này mới là các cơ quan được nhân dân ủy thác quyền lực. Nguyên tắc “tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân” hàm ý rằng, quyền lực nhà nước do các cơ quan nhà nước khác thực hiện cũng là sản phẩm của sự trao quyền một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ nhân dân. Tinh thần đó đòi hỏi, trong tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đều phải đảm bảo lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân.

**Câu 6: Phân tích vị trí, tính chất và chức năng của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

\*Vị trí của Quốc hội được quy định tại Điều 69 Hiến pháp năm 2013 như sau: "Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam”.

Như vậy, cũng như Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 vẫn tiếp tục quy định vị trí của Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Sở dĩ Quốc hội có vị trí như vậy vì Quốc hội do nhân dân cả nước bầu ra và nhân dân trực tiếp trao quyền lực nhà nước cho Quốc hội.

Vị trí của Quốc hội khác với vị trí của Nghị viện ở nhà nước tư sản, ở đó Nghị việc coi là cơ quan lập pháp chứ không phải là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất. Ở một số nhà nước tư sản, không chỉ có Nghị viện là do nhân dân bầu ra, mà Tổng thống cũng do nhân dân bầu ra (Mỹ, Nga, Philippine…) và ở một số nhà nước tư sản khác, không phải tất cả các Nghị sĩ đều do nhân dân bầu ra (các Thượng nghị sĩ của Anh không do nhân dân bầu ra), do đó Nghị viện không được coi là cơ quan đại diện cao nhất của nhân dân.

Thông qua quy định tại Điều 69 Hiến pháp năm 2013 và thông qua thực tiễn hoạt động của mình, Quốc hội thể hiện tính chất đại biểu nhân dân và tính chất quyền lực nhà nước.

*Tính chất đại biểu nhân dân* của Quốc hội được thể hiện ở chỗ: Quốc hội bao gồm các đại biểu đại diện cho mọi giai cấp, tầng lớp nhân dân, đại diện cho trí tuệ của nhân dân cả nước. Quốc hội là cơ quan duy nhất do cử tri cả nước bầu ra theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Quốc hội có chức năng nhiệm vụ phục vụ lợi ích chung của nhân dân, thể hiện ý chí, nguyện vọng của toàn dân. Mọi quyết định của Quốc hội phải xuất phát từ lợi ích của đông đảo nhân dân. Quốc hội chịu sự giám sát của nhân dân, các đại biểu Quốc hội không còn xứng đáng với niềm tin của nhân dân có thể bị nhân dân trực tiếp bãi nhiệm.

*Tính chất quyền lực nhà nước* của Quốc hội được thể hiện ở chỗ: Quốc hội là cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất, có quyền biến ý chí nhân dân thành ý chí Nhà nước, thành những các quy định pháp lực có hiệu lực pháp lý cao nhất, mang tính bắt buộc chung đối với mọi tầng lớp dân cư trong xã hội. Quốc hội có quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất của đất nước trên các lĩnh vực của đời sống xã hội, có quyền giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

* **Chức năng của Quốc hội**

Chức năng của Quốc hội được quy định tai Điều 69 Hiến pháp năm 2013 như sau: “Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước”.

Như vậy, so với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 đã xác định rõ hơn, khái quát hơn chức năng của Quốc hội trên ba phương diện: thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp; quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước; giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước.

*Thứ nhất,* về thực hiện quyền lập hiến và lập pháp. Hiến pháp năm 2013 đã có sự phân biệt rõ ràng giữa quyền lập hiến, quyền lập pháp và thay quy định *“Quốc hội là cơ quan duy nhất có quyền lập hiến và lập pháp”* (Điều 83 Hiến pháp năm 1992) bằng quy định *“Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp”* (Điều 69 Hiến pháp năm 2013). Đây là sự thay đổi cơ bản về nhận thức xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta đã đề ra trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, đồng thời kế thừa tư tưởng lập hiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh trong Hiến pháp năm 1946. Theo quy định tại Điều 120 Hiến pháp năm 2013 thì Chủ tịch nước, Chính phủ cũng có quyền đề nghị làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp; Nhân dân có quyền đóng góp dự thảo Hiến pháp; Việc trưng cầu ý dân về Hiến pháp do Quốc hội quyết định. Như vậy theo quy định của Hiến pháp năm 2013, Quốc hội không phải là chủ thể duy nhất có quyền lập hiến, mà có nhiều chủ thể khác như Chủ tịch nước, Chính phủ, Nhân dân cũng có quyền tham gia làm Hiến pháp, sửa đổi Hiến pháp. Đặc biệt, nhân dân cũng có thể thông qua Hiến pháp bằng một cuộc trưng cầu ý dân về Hiến pháp theo quyết định của Quốc hội.

Thứ hai, về quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước. Hiến pháp năm 2013 đã quy định theo hướng khái quát hơn, thay quy định *“Quốc hội quyết định những chính sách cơ bản về đối nội và đối ngoại, nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của đất nước, những nguyên tắc chủ yếu về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước, về quan hệ xã hội và hoạt động của công dân”* (Điều 83 Hiến pháp năm 1992) bằng quy định *“Quốc hội… quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước”* (Điều 69 Hiến pháp năm 2013)*.* Và *“các vấn đề quan trọng”* đó được quy định cụ thể ở Điều 84 Hiến pháp năm 2013. Đây cũng chính là điểm tiến bộ trong kỹ thuật lập hiến của Hiến pháp năm 2013, vừa mang tính khái quát trong việc quy định chức năng của Quốc hội, vừa mang tính cụ thể trong việc quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Quốc hội.

Thứ ba, về giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Hiến pháp năm 2013 quy định giới hạn giám sát tối cao của Quốc hội thay quy định *“Quốc hội thực hiện quyền giám sát tối cao đối với* ***toàn bộ*** *hoạt động của Nhà nước.”* (Điều 83 Hiến pháp năm 1992) bằng quy định *“Quốc hội… giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước”* (Điều 69 Hiến pháp năm 2013)*. Theo Hiến pháp năm 2013 Quốc hội* chỉ tập trung giám sát các cơ quan ở trung ương như Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Hội đồng bầu cử quốc gia và các cơ quan nhà nước khác do Quốc hội thành lập. Việc thực hiện chức năng giám sát của Quốc hội được thực hiện tại kỳ họp Quốc hội trên cơ sở hoạt động giám sát của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội, bằng các hình thức: xét báo cáo công tác của các cơ quan Nhà nước (Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Hội đồng bầu cử quốc gia, Kiểm toán nhà nước và các cơ quan khác do Quốc hội thành lập); xem xét việc trả lời chất vấn của Chủ tịch nước, Chủ tịch Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng và các thành viên khác của Chính phủ, Chánh án tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thành lập Ủy ban lâm thời để điều tra về một vấn đề nhất định và xem xét kết quả điều tra của Ủy ban; tổ chức các đoàn giám sát; bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn (việc bỏ phiếu tín nhiệm với người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn là phương thức để Quốc hội thực hiện quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức người giữ chức vụ do Quốc hội bầu hoặc phê chuẩn khi người đó không xứng đáng với trọng trách được giao); bãi bỏ văn bản của Chủ tịch nước, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội…

**Câu 7: Trình bày cơ cấu tổ chức và cách thức thành lập Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam**

* **Cơ cấu tổ chức của Chính phủ**

Chính phủ gồm Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ, các Bộ trưởng và Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Quốc hội quyết định cơ cấu số lượng thành viên Chính phủ theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ.

Cơ cấu tổ chức của Chính phủ gồm các bộ, cơ quan ngang bộ. Quốc hội quyết định thành lập hoặc bãi bỏ các bộ và các cơ quan ngang bộ theo đề nghị của Chính phủ.

Bộ, cơ quan ngang bộ là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về một hoặc một số ngành, lĩnh vực và dịch vụ công thuộc ngành, lĩnh vực trong phạm vi toàn quốc. Chính phủ quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của từng bộ, cơ quan ngang bộ.

Cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ gồm vụ, văn phòng, thanh tra, cục, tổng cục, đơn vị sự nghiệp công lập. Vụ, văn phòng, thanh tra, cục, tổng cục, đơn vị sự nghiệp công lập có người đứng đầu. Số lượng cấp phó của người đứng đầu vụ, văn phòng, thanh tra, cục, đơn vị sự nghiệp công lập không quá 03; số lượng cấp phó của người đứng đầu tổng cục không quá 04.

Văn phòng Chính phủ là bộ máy giúp việc của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, có chức năng tham mưu tổng hợp, giúp việc cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Chính phủ. Văn phòng Chính phủ do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ đứng đầu.

Hiện nay Chính phủ có 18 bộ và 4 cơ quan ngang bộ: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Bộ Công thương, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Ngoại giao, Bộ Khoa học - công nghệ, Bộ Tư pháp, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Văn hóa - Thể thao - Du lịch, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Y tế, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nội vụ, Thanh tra Chính phủ, Văn phòng Chính phủ, Ủy ban Dân tộc, Ngân hàng Nhà nước.

Cơ quan thuộc Chính phủ là cơ quan do Chính phủ thành lập. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ do Thủ tướng bổ nhiệm, thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Chính phủ; chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về nhiệm vụ và quyền hạn được giao. Hiện nay có 8 cơ quan trực thuộc Chính phủ: [Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh](https://vi.wikipedia.org/wiki/L%C4%83ng_Ch%E1%BB%A7_t%E1%BB%8Bch_H%E1%BB%93_Ch%C3%AD_Minh#Ban_Qu.E1.BA.A3n_l.C3.BD), [Bảo hiểm Xã hội Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BA%A3o_hi%E1%BB%83m_X%C3%A3_h%E1%BB%99i_Vi%E1%BB%87t_Nam), [Đài Tiếng nói Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%A0i_Ti%E1%BA%BFng_n%C3%B3i_Vi%E1%BB%87t_Nam), [Đài Truyền hình Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%C3%A0i_Truy%E1%BB%81n_h%C3%ACnh_Vi%E1%BB%87t_Nam), [Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh](https://vi.wikipedia.org/wiki/H%E1%BB%8Dc_vi%E1%BB%87n_Ch%C3%ADnh_tr%E1%BB%8B_Qu%E1%BB%91c_gia_H%E1%BB%93_Ch%C3%AD_Minh), [Thông tấn xã Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Th%C3%B4ng_t%E1%BA%A5n_x%C3%A3_Vi%E1%BB%87t_Nam), [Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87n_H%C3%A0n_l%C3%A2m_Khoa_h%E1%BB%8Dc_v%C3%A0_C%C3%B4ng_ngh%E1%BB%87_Vi%E1%BB%87t_Nam), [Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam](https://vi.wikipedia.org/wiki/Vi%E1%BB%87n_H%C3%A0n_l%C3%A2m_Khoa_h%E1%BB%8Dc_x%C3%A3_h%E1%BB%99i_Vi%E1%BB%87t_Nam).

* **Cách thức thành lập Chính phủ**

Nhiệm kỳ của Chính phủ theo nhiệm kỳ của Quốc hội. Khi Quốc hội hết nhiệm kỳ, Chính phủ tiếp tục làm nhiệm vụ cho đến khi Quốc hội khóa mới thành lập Chính phủ.

Chính phủ được thành lập tại kỳ họp thứ nhất mỗi khóa Quốc hội. Tại kỳ họp thứ nhất mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội bầu Thủ tướng theo đề nghị của Chủ tịch nước. Sau khi được bầu, Thủ tướng trình Quốc hội phê chuẩn đề nghị về việc bổ nhiệm đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Quốc hội tiến hành bỏ phiếu thông qua nghị quyết phê chuẩn đề nghị của Thủ tướng về việc bổ nhiệm đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, chấp thuận việc từ chức đối với Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

Trong nhiệm kỳ của mình, Quốc hội có thể miễn nhiệm, bãi nhiệm Thủ tướng và bầu Thủ tướng mới thay thế Thủ tướng bị miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước.

Trong nhiệm kỳ của mình, Quốc hội cũng có thể phê chuẩn việc miễn nhiệm, cách chức Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và phê chuẩn việc bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thay thế những chức danh bị miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Thủ tướng. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội, Chủ tịch nước tiến hành miễn nhiệm, cách chức, bổ nhiệm Phó Thủ tướng, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.

**Câu 8: Trình bày trình tự xem xét và thông qua các dự án tại kỳ họp Quốc hội**

Tại kỳ họp Quốc hội xem xét và thông qua các dự án kế hoạch Nhà nước, dự toán ngân sách Nhà nước, các báo cáo, dự án luật và các dự án khác theo trình tự sau đây:

*Thứ nhất, trình bày các dự án trước Quốc hội*. Để Quốc hội có sơ sở xem xét, quyết định thông qua các dự án, những cơ quan, tổ chức, cá nhân đã soạn thảo dự án trình bày nội dung dự án soạn thảo. Nội dung trình bày cần làm rõ ý nghĩa xây dựng dự án, nội dung cơ bản của dự án, các bước chuẩn bị được tiến hành, tài liệu cần tham khảo, việc chỉnh lý dự án và toàn văn dự án.

Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, các đại biểu Quốc hội có quyền trình dự án luật ra trước Quốc hội. Quyền trình dự án luật được thực hiện bằng việc trình dự án luật mới, dự án luật sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

Đại biểu Quốc hội thực hiện quyền kiến nghị về luật thông qua việc kiến nghị ban hành luật mới hoặc sửa đổi, bổ sung luật hiện hành.

Chính phủ trình Quốc hội dự án kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội dài hạn và hàng năm của đất nước; các công trình quan trọng quốc gia; chính sách tài chính, tiền tệ quốc gia, dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương.

Chính phủ trình Quốc hội dự án kế hoạch, dự toán ngân sách Nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương của năm sau tại kỳ họp Quốc hội cuối năm trước.

*Thứ hai,* *thuyết trình việc thẩm tra dự án*. Thuyết trình viên của Hội đồng dân tộc hoặc của Ủy ban của Quốc hội được giao thẩm tra dự án, báo cáo ý kiến về dự án đó. Thuyết trình viên phải nêu lên những mặt được và những hạn chế, thiếu sót của dự án, đồng thời phát biểu ý kiến về việc có thể chấp nhận dự án được hay không.

Các dự án luật trước khi trình ra Quốc hội phải được Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội thẩm tra, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cho ý kiến và được gửi đến đại biểu Quốc hội chậm nhất là hai mươi ngày trước ngày khai mạc kỳ họp.

Đối với dự án luật do Ủy ban Thường vụ Quốc hội trình thì Quốc hội quyết định cơ quan thẩm tra hoặc thành lập Ủy ban lâm thời để thẩm tra dự án luật đó.

*Thứ ba,* *thảo luận các dự án*. Các dự án đều được Quốc hội xem xét và thảo luận ở các tổ đại biểu hoặc ở hội trường. Các vấn đề được xem xét toàn diện, từ đó lựa chọn phương án tối ưu để đi đến biểu quyết. Quốc hội xem xét các dự án, công trình quan trọng quốc gia sau khi nghe thuyết trình của Chính phủ, báo cáo thẩm tra của Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan và biểu quyết thông qua sau khi Quốc hội đã thảo luận.

*Thứ tư, biểu quyết để thông qua dự án.* Quốc hội quyết định chương trình xây dựng luật, pháp lệnh của cả nhiệm kỳ Quốc hội và chương trình hàng năm theo đề nghị của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Quốc hội xem xét, thông qua dự án luật tại một hoặc nhiều kỳ họp của Quốc hội.

Quốc hội thảo luận về dự án luật sau khi cơ quan, tổ chức, cá nhân trình dự án luật thuyết trình về nội dung dự án, Hội đồng dân tộc hoặc Ủy ban hữu quan của Quốc hội trình bày báo cáo thẩm tra.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội chỉ đạo các cơ quan hữu quan tiếp thu ý kiến của đại biểu Quốc hội và chỉnh lý dự thảo luật.

Quốc hội nghe báo cáo về việc tiếp thu ý kiến đại biểu Quốc hội, nghe đọc dự thảo đã được chỉnh lý và xem xét, thông qua dự thảo luật.

Quốc hội phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách Nhà nước do Chính phủ trình chậm nhất là mười tám tháng, sau khi năm ngân sách kết thúc.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được quá nửa tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành. Đối với các nghị quyết về việc bãi nhiệm đại biểu Quốc hội, rút ngắn hoặc kéo dài nhiệm kỳ của Quốc hội, sửa đổi Hiến pháp thì phải được ít nhất hai phần ba tổng số đại biểu Quốc hội biểu quyết tán thành.

Luật, nghị quyết của Quốc hội phải được Chủ tịch Quốc hội ký chứng thực và Chủ tịch nước công bố chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

Quốc hội thông qua các dự án bằng cách biểu quyết từng vấn đề, sau đó biểu quyết toàn bộ, hoặc biểu quyết toàn bộ một lần.

Ngoài việc xem xét, thông qua các dự án nêu trên, tại kỳ họp Quốc hội còn xem xét báo cáo tổng hợp ý kiến, kiến nghị của cử tri cả nước. Các cơ quan Nhà nước, tổ chức, đơn vị hữu quan có trách nhiệm nghiên cứu, giải quyết, trả lời kiến nghị của cử tri và báo cáo với Quốc hội kết quả giải quyết. Khi cần thiết, Quốc hội ra nghị quyết về việc giải quyết kiến nghị của cử tri.

Quốc hội còn xem xét, thảo luận báo cáo công tác của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân tối cao tại kỳ họp cuối năm. Tại kỳ họp giữa năm, các cơ quan này gửi báo cáo công tác đến các đại biểu Quốc hội, khi cần thiết Quốc hội có thể xem xét, thảo luận. Quốc hội có thể ra nghị quyết về công tác của các cơ quan đã báo cáo.

Tại kỳ họp cuối cùng của mỗi khóa Quốc hội, Quốc hội xem xét, thảo luận báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội, Chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Báo cáo công tác cả nhiệm kỳ của Quốc hội do Ủy ban Thường vụ Quốc hội chuẩn bị.

**Câu 9: Phân tích chức năng,** **nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

* **Chức năng của Tòa án nhân dân**

Chức năng của Tòa án nhân dân là những phương diện hoạt động chủ yếu của Tòa án nhân dân. Khoản 1 Điều 102  Hiến pháp năm 2013 quy định: "Tòa án nhân dân là cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, thực hiện quyền tư pháp.". Như vậy chỉ có Tòa án mới có quyền xét xử và thực hiện quyền tư pháp.

Hoạt động xét xử và thực hiện quyền tư pháp của Tòa án có những đặc trưng khác với việc giải quyết những đơn từ khiếu nại, tố cáo hoặc những hành vi vi phạm pháp luật của các cơ quan Nhà nước khác ở những điểm sau đây:

- Chỉ có Tòa án mới được quyền xét xử các vụ án hình sự còn các cơ quan Nhà nước khác không có quyền xét xử. Chỉ Tòa án mới có quyền phán xét một công dân có tội hay không có tội

- Hoạt động xét xử của Tòa án phải tuân theo một trình tự hết sức nghiêm ngặt. Trình tự này được quy định trong những văn bản pháp luật tố tụng như: Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính. Nếu vi phạm những quy định trong các văn bản nói trên thì bản án, quyết định của Tòa án có thể bị kháng cáo, kháng nghị và người cố tình vi phạm sẽ bị truy cứu trách nhiệm pháp lý

- Trong nhiều trường hợp, sau khi các cơ quan Nhà nước khác đã giải quyết nhưng các đương sự chưa thoả mãn và gửi khiếu nại đến Tòa án thì Tòa án sẽ giải quyết và quyết định của Tòa án sẽ thay thế các quyết định trước đó

\* Nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án nhân dân được quy định tại Điều 2 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 với những nội dung như sau:

Tòa án nhân dân có nhiệm vụ bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Bằng hoạt động của mình, Tòa án góp phần giáo dục công dân trung thành với Tổ quốc, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm, các vi phạm pháp luật khác.

Tòa án nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam xét xử các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính và giải quyết các việc khác theo quy định của pháp luật; xem xét đầy đủ, khách quan, toàn diện các tài liệu, chứng cứ đã được thu thập trong quá trình tố tụng; căn cứ vào kết quả tranh tụng ra bản án, quyết định việc có tội hoặc không có tội, áp dụng hoặc không áp dụng hình phạt, biện pháp tư pháp, quyết định về quyền và nghĩa vụ về tài sản, quyền nhân thân.

Bản án, quyết định của Tòa án nhân dân có hiệu lực pháp luật phải được cơ quan, tổ chức, cá nhân tôn trọng; cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Khi thực hiện nhiệm vụ xét xử vụ án hình sự, Tòa án có quyền:

- Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các hành vi, quyết định tố tụng của Điều tra viên, Kiểm sát viên, Luật sư trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử; xem xét việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án;

- Xem xét, kết luận về tính hợp pháp của các chứng cứ, tài liệu do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thu thập; do Luật sư, bị can, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác cung cấp;

- Khi xét thấy cần thiết, trả hồ sơ yêu cầu Viện kiểm sát điều tra bổ sung; yêu cầu Viện kiểm sát bổ sung tài liệu, chứng cứ hoặc Tòa án kiểm tra, xác minh, thu thập, bổ sung chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự;

- Yêu cầu Điều tra viên, Kiểm sát viên và những người khác trình bày về các vấn đề có liên quan đến vụ án tại phiên tòa; khởi tố vụ án hình sự nếu phát hiện có việc bỏ lọt tội phạm;

- Ra quyết định để thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Tòa án xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ để giải quyết các vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động, hành chính và thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của luật tố tụng.

Tòa án xử lý vi phạm hành chính; xem xét đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước và quyết định áp dụng các biện pháp xử lý hành chính liên quan đến quyền con người, quyền cơ bản của công dân theo quy định của pháp luật.

Tòa án ra quyết định thi hành bản án hình sự, hoãn chấp hành hình phạt tù, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù, giảm hoặc miễn chấp hành hình phạt, xóa án tích, miễn, giảm nghĩa vụ thi hành án đối với khoản thu nộp ngân sách nhà nước; thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Bộ luật hình sự, Luật thi hành án hình sự, Luật thi hành án dân sự.

Tòa án ra quyết định hoãn, miễn, giảm, tạm đình chỉ chấp hành biện pháp xử lý hành chính do Tòa án áp dụng và thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của Luật xử lý vi phạm hành chính.

Trong quá trình xét xử vụ án, Tòa án phát hiện và kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ văn bản pháp luật trái với Hiến pháp, luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức; cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm trả lời Tòa án kết quả xử lý văn bản pháp luật bị kiến nghị theo quy định của pháp luật làm cơ sở để Tòa án giải quyết vụ án.

**Câu 10: Trình bày cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.**

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân bao gồm :Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, Viện kiểm sát quân sự các cấp.

**a. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tối cao**

Tổ chức bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có: Ủy ban kiểm sát; Văn phòng; Cơ quan điều tra; Các cục, vụ, viện và tương đương; Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng, các cơ quan báo chí và các đơn vị sự nghiệp công lập khác; Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; Thủ trưởng, các Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên; công chức khác, viên chức và người lao động khác. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm. Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức

Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm có: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; Một số Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

**b. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao**

Tổ chức bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gồm có: Ủy ban kiểm sát; Văn phòng; Các viện và tương đương.

Viện kiểm sát nhân dân cấp cao có Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác và người lao động khác. Viện trưởng, Phó Viện trưởng

Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân cấp cao gồm có: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao; Một số Kiểm sát viên. Số lượng thành viên Ủy ban kiểm sát, các Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao.

**c. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh**

Tổ chức bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gồm có: Ủy ban kiểm sát; Văn phòng; Các phòng và tương đương.

Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác và người lao động khác.

Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh gồm có: Viện trưởng; Các Phó Viện trưởng; Một số Kiểm sát viên. Số lượng thành viên Ủy ban kiểm sát, các Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

**d. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện**

Tổ chức bộ máy của Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện gồm có văn phòng và các phòng; những nơi chưa đủ điều kiện thành lập phòng thì có các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc.

Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, công chức khác và người lao động khác.

**e. Hệ thống Viện kiểm sát quân sự**

Hệ thống Viện kiểm sát quân sự bao gồm: Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Viện kiểm sát quân sự trung ương thuộc cơ cấu Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Tổ chức bộ máy của Viện kiểm sát quân sự trung ương gồm có: Ủy ban kiểm sát; Văn phòng; Cơ quan điều tra; Các phòng và tương đương. Viện kiểm sát quân sự trung ương có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên; Thủ trưởng, các Phó thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên, quân nhân khác, công chức, viên chức và người lao động khác.

Tổ chức bộ máy của Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương gồm có: Ủy ban kiểm sát; Các Ban và bộ máy giúp việc. Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, quân nhân khác, công chức, viên chức và người lao động khác.

Tổ chức bộ máy của Viện kiểm sát quân sự khu vực gồm có các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc. Viện kiểm sát quân sự khu vực có Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Kiểm tra viên, quân nhân khác, công chức, viên chức và người lao động khác.